

Số/No.: 290722-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022
Ha Noi, 29th July 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất Quý 2 năm 2022
Sseparated and consolidated financial report for Q2 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

*This information was disclosed on Company on 29/07/2022, available at:
<http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information



Yu Sung Dae
YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		965,193,253,558	965,611,047,552
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	152,951,096,332	52,162,065,411
111 1. Tiền		95,683,467,709	25,859,168,684
112 2. Các khoản tương đương tiền		57,267,628,623	26,302,896,727
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	221,331,605,059	373,191,406,811
121 1. Chứng khoán kinh doanh		51,896,871,527	113,752,362,169
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190,526,301,853	259,939,000,000
129 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(21,091,568,321)	(499,955,358)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204,675,770,852	185,632,968,413
131 1. Phải thu khách hàng	6	180,222,106,043	166,130,601,882
132 2. Trả trước cho người bán	6	29,846,728,560	21,436,698,492
136 3. Các khoản phải thu khác	7	22,594,300,289	24,871,522,628
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(27,987,364,040)	(26,805,854,589)
140 IV. Hàng tồn kho	9	369,319,196,957	346,527,464,417
141 1. Hàng tồn kho		387,958,149,239	363,053,089,506
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18,638,952,282)	(16,525,625,089)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		16,915,584,358	8,097,142,500
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4,845,840,526	2,533,917,334
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		12,069,743,832	5,563,148,112
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	77,054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		345,150,659,548	303,132,445,188
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2,574,376,216	2,510,521,266
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2,574,376,216	2,510,521,266
220 II. Tài sản cố định		178,030,509,345	189,551,832,449
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	176,024,285,495	186,722,125,438
222 - Nguyên giá		608,380,866,626	601,992,223,470
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(432,356,581,131)	(415,270,098,032)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	2,006,223,850	2,829,707,011
228 - Nguyên giá		41,693,479,179	41,738,866,578
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(39,687,255,329)	(38,909,159,567)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		713,076,900	55,418,410,869
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	713,076,900	55,418,410,869
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	9,594,108,487	9,939,108,487
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,146,200,000	10,491,200,000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,142,481,513)	(12,142,481,513)
260 V. Tài sản dài hạn khác		154,238,588,600	45,712,572,117
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	133,534,619,988	25,381,848,553
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	20,703,968,612	20,330,723,564
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,310,343,913,106	1,268,743,492,740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		361,676,148,005	304,707,254,762
310 I. Nợ ngắn hạn		330,469,171,866	271,923,340,332
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51,273,164,486	55,596,846,486
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	25,053,501,964	23,956,101,080
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8,018,828,196	10,391,040,335
314 4. Phải trả người lao động		19,866,197,426	22,752,325,036
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,621,205,952	1,399,458,281
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1,618,297,108	950,311,708
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	222,017,976,734	156,877,257,406
330 II. Nợ dài hạn		31,206,976,139	32,783,914,430
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	21,756,976,139	22,703,914,430
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	9,450,000,000	10,080,000,000
400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		948,667,765,101	964,036,237,978
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	948,667,765,101	964,036,237,978
411 I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		192,482,251,897	203,072,724,247
415 4. Cổ phiếu quỹ		(17,168,214,050)	(76,000,000,000)
417 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4,400,038,513)	(3,801,332,966)
420 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6,376,690,479	3,807,375,305
421 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũ lũy kế		351,579,345,288	417,159,741,392
421a -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		324,901,032,785	357,439,070,137
421b -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		26,678,312,503	59,720,671,255
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,310,343,913,106	1,268,743,492,740



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Everpia
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02-DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022				6 tháng/2022				6 tháng/2021			
01	1. Doanh thu bán hàng	22	278,880,120,955		226,302,240,378	472,500,586,813		414,010,159,648						
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(106,077,721)		(88,101,968)	(387,447,153)		(448,215,754)						
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22	278,774,043,234		226,214,138,410	472,113,139,660		413,561,943,894						
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(181,407,465,017)		(152,404,614,609)	(305,334,818,069)		(277,638,188,410)						
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		97,366,578,217		73,809,523,801	166,778,321,591		135,923,755,484						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6,645,086,734		12,263,266,702	16,291,188,196		21,745,933,542						
22	7. Chi phí tài chính	24	(24,425,096,713)		(21,849,246,610)	(28,494,676,741)		(23,600,032,018)						
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1,728,538,622)		(17,548,937,904)	(3,256,690,625)		(18,310,292,278)						
24	8. Lãi/Lỗ của công ty liên kết		-		(139,005,576)	-		(139,005,576)						
25	9. Chi phí bán hàng	25	(42,117,143,495)		(39,977,676,111)	(80,405,858,189)		(82,052,052,734)						
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22,408,549,228)		(20,616,046,095)	(40,426,143,641)		(41,628,349,145)						
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15,060,875,515		3,490,816,111	33,742,831,216		10,250,249,553						
31	12. Thu nhập khác		139,137,990		114,580,728	216,989,924		782,256,145						
32	13. Chi phí khác		(61,273,132)		(27,101,213)	(140,851,203)		(568,175,621)						
40	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	26	77,864,858		87,479,515	76,138,721		214,080,524						
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15,138,740,373		3,578,295,626	33,818,969,937		10,464,330,077						
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(3,853,090,809)		(1,530,065,532)	(7,513,902,482)		(3,397,765,801)						
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28	653,931,534		2,184,434,238	373,245,048		1,714,984,930						
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,939,581,098		4,232,664,332	26,678,312,503		8,781,549,206						
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-		-	-		-						
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		11,939,581,098		4,232,664,332	26,678,312,503		8,781,549,206						
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	291		94	649		214						
20	Lãi pha loãng trên cổ phiếu	30	291		94	649		214						

Công ty Cổ phần Everpia
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02-DN



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng /2022	6 tháng /2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		33,818,969,937	10,464,330,077
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		17,864,578,861	18,395,277,513
03 (Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng		23,886,449,607	2,254,903,433
04 (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1,962,528,141	(589,298,085)
05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư	22.2	(12,850,904,516)	(15,471,627,006)
06 Chi phí lãi vay	24	3,256,690,625	19,720,757,278
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67,938,312,655.00	34,774,343,210
09 Thay đổi các khoản phải thu		(26,799,795,093.00)	(47,692,817,703)
10 Thay đổi hàng tồn kho		(24,905,059,733.00)	(14,815,300,248)
11 Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9,690,318,541.00)	22,978,184,139
12 Thay đổi chi phí trả trước		(110,464,694,627.00)	(2,280,295,565)
13 Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh		61,855,490,642.00	289,776,329
14 Tiền lãi vay đã trả		(3,259,488,509.00)	(1,145,583,235)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8,396,768,131.00)	(8,871,223,939)
16 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(416,718,390.00)	(448,428,017)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(54,139,039,727.00)	(17,211,345,029)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		48,362,078,211	(13,861,390,725)
22 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		46,476,363	584,000,000
23 Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(190,526,301,853)	(238,214,000,000)
24 Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		259,939,000,000	235,000,000,000
24 Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác		345,000,000	2,400,000,000
25 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13,453,347,930	13,041,618,548
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		131,619,600,651	(1,049,772,177)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		(10,590,472,350)	-
32 Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		58,831,785,950	-
33 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		245,984,459,226	117,899,214,765
34 Tiền chi trả nợ gốc vay		(181,473,739,898)	(66,819,420,156)
35 Cổ tức đã trả cho cổ đông		(89,272,675,050)	(36,645,688,650)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23,479,357,878	14,434,105,959
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		100,959,918,802	(3,827,011,247)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	52,162,065,411	51,427,020,485
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(170,887,881)	(496,350,242)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	152,951,096,332	47,103,658,996

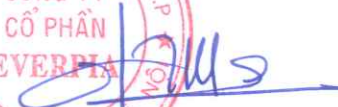
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 0111033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 24 tháng 04 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.227 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1,228 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Center, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 Cơ sở hợp nhất

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là Công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại củ khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện việc đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào trong các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty Con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của nước sở tại

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau

- Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng tại thời điểm báo cáo
- Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm báo cáo
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/-2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sử hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sử hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các số phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	188,678,864	187,073,131
Tiền gửi ngân hàng	95,494,788,845	25,672,095,553
Các khoản tương đương tiền (*)	57,267,628,623	26,302,896,727
	<u>152,951,096,332</u>	<u>52,162,065,411</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 5%/năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3,0% đến 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>			<u>01/01/2022</u>		
	Giá Gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá Gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (i)			-	93,360,000,000	93,360,000,000	-
Cổ phiếu (ii)	51,896,871,527	30,817,184,770	(21,091,568,321)	20,392,362,169	20,808,740,000	(499,955,358)
Công ty CP CK HCM	22,850,416,896	14,342,000,000	(8,508,416,896)	6,196,811,500	6,142,500,000	(54,311,500)
Công ty CP Thế giới Số	1,750,521,851	1,740,000,000	(10,521,851)	-	-	-
Tổng Cty CP Bảo Hiểm HK	152,518,436	164,400,000	-	-	-	-
Công ty CP Hòa Phát	-	-	-	12,003,883,858	11,558,240,000	(445,643,858)
Công ty Chứng Khoán SSI	27,172,601,155	14,600,080,000	(12,572,521,155)	2,191,666,811	3,108,000,000	-
Chi phí công dân	(29,512,230)	(29,512,230)	-	-	-	-
	<u>51,896,871,527</u>	<u>30,817,184,770</u>	<u>(21,091,568,321)</u>	<u>113,752,362,169</u>	<u>114,168,740,000</u>	<u>(499,955,358)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	190,526,301,853	190,526,301,853	259,939,000,000	259,939,000,000
	190,526,301,853	190,526,301,853	259,939,000,000	259,939,000,000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.1%/năm đến 6.3%/năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6.9%/năm đến 7.5%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Welcron GL Việt Nam	5,291,350,559	5,321,675,890
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3,433,166,985	4,165,344,026
Medline Industries, INC	4,894,236,541	6,167,112,259
PAN-PACIFIC CO.,LTD	6,046,277,014	1,240,758,678
Công ty TNHH Dịch vụ Tam Tài	4,603,110,646	2,404,915,559
BIANCA FASHION LIMITED	5,027,966,889	197,489,714
HA HAE corporation	10,649,799,230	683,530,050
Công Ty Cổ Phần Dịch VỤ Xuân Khiếu	2,226,152,306	2,625,379,141
Các khoản phải thu khách hàng khác	138,050,045,873	143,324,396,565
	180,222,106,043	166,130,601,882
Dự phòng phải thu khó đòi	(16,637,518,623)	(15,352,861,972)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Trả trước cho nhà cung cấp	29,846,728,560	21,436,698,492
	29,846,728,560	21,436,698,492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,349,845,417
Đặt cọc tiền thuê đất		5,038,344,000
Lãi tiền gửi và cho vay	2,136,875,166	3,636,611,547
Tạm ứng cho nhân viên	5,367,563,257	2,265,664,481
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347,397,965	347,397,965
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1,168,241,076	1,168,241,076
Phải thu ngắn hạn khác	2,224,377,408	1,065,418,142
	<u>22,594,300,289</u>	<u>24,871,522,628</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,574,376,216	2,510,521,266
Phải thu khác	-	-
	<u>2,574,376,216</u>	<u>2,510,521,266</u>

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
Phải thu khác	29,216,414,434	12,578,892,811	29,113,267,434	13,760,405,462
	<u>40,566,259,851</u>	<u>12,578,892,811</u>	<u>40,566,260,051</u>	<u>13,760,405,462</u>

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Hàng mua đang đi đường	6,097,816,631	5,735,532,397
Nguyên liệu, vật liệu	224,266,336,889	205,464,933,726
Thành phẩm	151,326,773,782	145,038,788,822
Hàng hoá	6,267,221,936	6,813,834,561
	<u>387,958,149,239</u>	<u>363,053,089,506</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(9,953,117,345)	(10,540,999,759)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(8,685,834,937)	(5,984,625,330)
	<u>(18,638,952,282)</u>	<u>(16,525,625,089)</u>

Chi tiết tăng giảm

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu	16,525,625,089	16,378,940,506
Cộng dự phòng trong năm	2,701,209,607	4,255,794,498
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(587,882,414)	(4,109,109,916)
Số cuối	<u>18,638,952,282</u>	<u>16,525,625,089</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	213,886,324,149	309,624,227,624	14,362,286,934	43,599,982,856	20,519,401,907	601,992,223,470
Tăng trong kỳ	882,626,969	11,062,868,744				11,062,868,744
Giảm trong kỳ		3,791,598,619				4,674,225,588
Tại ngày 30/06/2022	213,003,697,180	316,895,497,749	14,362,286,934	43,599,982,856	20,519,401,907	608,380,866,626
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	109,834,143,458	243,079,793,673	14,121,427,516	30,527,274,035	17,707,459,350	415,270,098,032
Trích vào chi phí trong kỳ	6,314,010,236	8,896,297,565	153,745,131	1,435,741,254	311,688,915	17,111,483,101
Giảm khác	-	-	-	-	25,000,002	25,000,002
Tại ngày 30/06/2022	116,148,153,694	251,976,091,238	14,275,172,647	31,963,015,289	17,994,148,263	432,356,581,131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	104,052,180,691	66,544,433,951	240,859,418	13,072,708,821	2,811,942,557	186,722,125,438
Tại ngày 30/06/2022	96,855,543,486	64,919,406,511	87,114,287	11,636,967,567	2,525,253,644	176,024,285,495

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,412,697,389	41,738,866,578
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	45,387,399	45,387,399
Tại ngày 30/06/2022	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,367,309,990	41,693,479,179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	22,980,335,639	7,831,500,000	7,410,430,241	686,893,687	38,909,159,567
Trích vào chi phí trong năm	731,595,762	-	46,500,000	-	778,095,762
Tại ngày 30/06/2022	23,711,931,401	7,831,500,000	7,456,930,241	686,893,687	39,687,255,329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	1,586,049,361	-	517,853,948	725,803,702	2,829,707,011
Tại ngày 30/06/2022	854,453,599	-	471,353,948	680,416,303	2,006,223,850

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản thuế tư vấn xin chứng chỉ xanh mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công Nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty Cổ phần Texpia	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	10,146,200,000	(552,091,513)	10,491,200,000	(552,091,513)	
	21,736,590,000	(12,142,481,513)	22,081,590,000	(12,142,481,513)	

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Số cuối năm	Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cổ ty cổ phần dược Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,172,000,000	5,517,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	<u>10,146,200,000</u>	<u>10,491,200,000</u>

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng.

Giá gốc của khoản đầu tư của cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu là 30.000 cổ phiếu với giá trị là 300,000,000 KRW (tương đương 5,172,000,000 VNĐ)

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech với số lượng cổ phiếu là 96.000 cổ phiếu

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2,836,736,848	1,844,791,682
Bảo hiểm cháy nổ	431,979,151	64,456,150
Quảng cáo	1,306,917,042	252,275,454
Chi phí khác	270,207,485	372,394,048
	<u>4,845,840,526</u>	<u>2,533,917,334</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất Giang Điền	110,749,580,575	-
Tiền thuê Showroom	8,830,968,421	9,858,910,356
Tiền thuê showroom Nha Trang	7,018,060,228	7,181,270,926
Chi phí thi công Showroom	3,294,097,055	3,426,539,580
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,290,658,793	3,867,728,255
Chi phí dài hạn khác	351,254,916	1,047,399,436
	<u>133,534,619,988</u>	<u>25,381,848,553</u>

(*) Tiền thuê đất tại Khu Công Nghiệp Giang Điền với thời gian thuê là 50 năm. Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê này trong năm 2022. Công ty sẽ tiến hành xây dựng nhà máy mới tại địa điểm này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	51,273,164,486	51,273,164,486	55,596,846,486	55,596,846,486
	51,273,164,486	51,273,164,486	55,596,846,486	55,596,846,486

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Khách hàng trả tiền trước	25,053,501,964	23,956,101,080
	25,053,501,964	23,956,101,080

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng	2,267,454,244	2,126,909,518
Thuế xuất, nhập khẩu	99,811,731	99,811,732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,768,718,270	5,651,583,919
Thuế thu nhập cá nhân	846,240,650	2,474,875,064
Các loại thuế khác	36,603,301	37,860,102
	8,018,828,196	10,391,040,335

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả khác	2,621,205,952	1,399,458,281
	2,621,205,952	1,399,458,281
Trong đó		
Phải trả đối tượng khác	2,621,205,952	1,399,458,281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả khác	66,873,183	406,636,750
Kinh phí công đoàn	589,916,408	178,082,884
Bảo hiểm xã hội	66,944,788	52,143,567
Phải trả- phải nộp khác	894,562,729	313,448,507
	1,618,297,108	950,311,708
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	18,877,161,825	19,824,100,116
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	21,756,976,139	22,703,914,430

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	13,633,781,805	USD 582,267	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2022	1.4-1.8%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	89,066,544,579	USD 3,803,824.24	Vay ngắn hạn 6 tháng	Từ 1.3% đến 2.1%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Worri Bank	24,742,351,974	VND 24,742,351,974	Vay ngắn hạn 6 tháng	4.8%	Tín chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	94,575,298,376	VND 94,575,298,376	Vay ngắn hạn 179 ngày	4.5-4.8%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
KEB Hana Bank	9,450,000,000	KRW 500,000,000	3 năm kể từ ngày ký	3.6%	Văn phòng công ty Everpia Korea
Trong đó	231,467,976,734				
Vay ngắn hạn	222,017,976,734				
Vay dài hạn đến hạn trả	0				
Vay dài hạn	9,450,000,000				

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng công
Số dư tại ngày 01/01/2021	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	1,660,261,921	(1,736,867,207)	397,533,353,944	944,327,202,905
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	59,720,671,255	59,720,671,255
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,102,846,556	-	(2,102,846,556)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(37,991,437,251)	(37,991,437,251)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	44,266,828	(2,064,465,759)	-	(2,020,198,931)
Số dư tại ngày 01/01/2022	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	3,807,375,305	(3,801,332,966)	417,159,741,392	964,036,237,978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26,678,312,503	26,678,312,503
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,986,033,563	-	(2,986,033,563)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(41,031,361,450)	(41,031,361,450)
Cổ phiếu thưởng	-	(10,590,472,350)	58,831,765,950	-	-	(48,241,313,600)	-
Giảm khác	-	-	-	(416,718,389)	(598,705,547)	-	(1,015,423,936)
Số dư tại ngày 30/06/2022	419,797,730,000	192,482,251,897	(17,168,214,050)	6,376,690,479	(4,400,038,513)	351,579,345,288	948,667,765,101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	192,482,251,897	192,482,251,897	203,072,724,247	203,072,724,247
Cổ phiếu quỹ	(17,168,214,050)	(17,168,214,050)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
	595,111,767,847	595,111,767,847	546,870,454,247	546,870,454,247

20.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm ngoài
Cổ tức đã công bố trong năm	41,031,361,450	37,991,437,250
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2021: 1,000 VND/ cổ phiếu(năm 2020: 1,000 VND/ cổ phiếu	41,031,361,450	37,991,437,250
Cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ	48,241,313,600	-
Cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ	48,241,313,600	-

Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị, Công ty đã tiến hành chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ, tỷ lệ chia thưởng là 100:8.

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(888,184)	(3,931,800)
Cổ phiếu phổ thông	(888,184)	(3,931,800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41,091,589	38,047,973
Cổ phiếu phổ thông	41,091,589	38,047,973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/ cổ phiếu)

20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2022 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30,160,675,690	30,160,675,690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30,160,675,690)	(30,160,675,690)
Phải thu khác	2,389,798,881	2,389,798,881
Dự phòng phải thu khác	(2,389,798,881)	(2,389,798,881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	754,622.30	439,132.50
- Euro (EUR)	1,029.59	84,435.03

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	281,420,831,956	254,945,589,351
Doanh thu thành phẩm bông	149,731,618,647	118,173,995,795
Doanh số bán khăn	40,720,403,049	40,890,574,502
Doanh số khác	627,733,160	
	<u>472,500,586,813</u>	<u>414,010,159,648</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	387,447,153	448,215,754
Hàng bán bị trả lại	<u>387,447,153</u>	<u>448,215,754</u>
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>472,113,139,660</u>	<u>413,561,943,894</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
Lãi tiền gửi	9,771,801,194	14,947,688,646
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,154,199,475	2,812,097,815
Lãi kinh doanh chứng khoán	3,079,687,651	3,764,372,303
Cổ tức nhận được	123,200,000	218,000,000
Doanh thu tài chính khác	162,299,876	3,774,778
	<u>16,291,188,196</u>	<u>21,745,933,542</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	181,887,256,333	174,592,808,366
Giá vốn thành phẩm bông	85,464,647,951	67,685,876,692
Giá vốn khăn	37,982,913,785	35,359,503,352
	<u>305,334,818,069</u>	<u>277,638,188,410</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
Chi phí Lãi tiền vay	3,256,690,625	18,310,292,278
Dự phòng tài chính	20,640,898,201	887,544,524
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,272,150,527	2,907,656,388
Chi phí tài chính khác	324,937,387	1,494,538,828
	<u>28,494,676,741</u>	<u>23,600,032,018</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
- Chi phí nhân công	37,238,154,936	41,062,165,420
- Chi phí nguyên vật liệu	2,554,032,350	3,765,042,824
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1,081,456,063	1,171,119,086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,264,417,913	31,570,111,132
- Chi phí khác	1,267,796,928	4,483,614,272
	<u>80,405,858,189</u>	<u>82,052,052,734</u>

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
- Chi phí nhân công	25,573,863,475	26,455,399,527
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,907,421,259	3,603,724,800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,973,377,915	6,921,940,314
- Chi phí khác	1,971,480,991	4,647,284,504
	<u>40,426,143,641</u>	<u>41,628,349,145</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
Thu nhập khác	216,989,924	782,256,145
	216,989,924	782,256,145
Chi phí khác	140,851,203	568,175,621
	140,851,203	568,175,621

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng /2022</u>	<u>6 tháng /2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246,590,041,438	248,014,204,866
Chi phí nhân công	93,616,242,180	88,071,649,934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,665,775,717	18,194,676,011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,680,784,550	34,501,913,337
Chi phí khác bằng tiền	5,448,899,748	5,711,596,164
	431,001,743,633	394,494,040,312

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Lợi nhuận trước thuế	33,818,969,937	10,464,330,077
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1,911,133,574	6,524,498,928
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế		-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1,195,412,177	86,000,000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3,106,545,751	6,610,498,928
Thu nhập chịu thuế	37,569,512,410	16,988,829,005
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế</i>	<i>37,569,512,410</i>	<i>16,988,829,005</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,513,902,482	3,397,765,801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,513,902,482	3,397,765,801

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Tài sản thuế hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	3,727,790,456	3,305,125,017	422,665,439	690,021,514
Dự phòng phải thu khó đòi	12,053,349,192	11,817,047,302	236,301,890	(199,268,619)
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	497,339,332	442,079,407	55,259,925	55,259,926
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,921,044,500	3,134,009,300	(212,964,800)	(217,281,115)
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	219,659,627	184,273,133	35,386,494	130,128,429
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,499,111,074	1,498,909,592	201,481	1,177,379,631
Tổng	20,918,294,181	20,381,443,751	536,850,429	1,636,239,766
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(214,325,569)	(50,720,187)	(163,605,381)	78,745,164
Tổng	(214,325,569)	(50,720,187)	(163,605,381)	78,745,164
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả	20,703,968,612	20,330,723,564	373,245,048	1,714,984,930

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
Cho Yong Hwan	-	-
Lee Jae Eun	-	-
Yu Sung Dae	-	-
Park Sung Jin	-	-
Le thị Thu Hiền	-	21,600,000
Lê Khả Tuyên	43,200,000	43,200,000
Nguyễn Lê Hoàng Yến	28,800,000	43,200,000
	72,000,000	108,000,000

Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác

		<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng /2021</u>
Lee Jae Eun	Tổng giám đốc	2,698,953,856	3,013,809,206
Cho Yong Hwan	Phó Tổng giám đốc	1,215,888,706	1,460,825,602
Yu Sung Dae	Phó Tổng giám đốc	1,272,703,136	1,274,946,804
		5,187,545,698	5,749,581,612

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

		<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng /2021</u>
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	43,200,000	43,200,000
Ko Tae Yeon	Thành viên	43,200,000	43,200,000
Nguyễn Đắc Hường	Thành viên	43,200,000	43,200,000
		129,600,000	129,600,000

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đã có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2022</u>	<u>6 tháng/2021</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	26,678,312,503	8,781,549,206
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	<u>26,678,312,503</u>	<u>8,781,549,206</u>
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,091,589	41,091,589
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	<u>41,091,589</u>	<u>41,091,589</u>
Lãi trên cổ phiếu	649	214
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	649	214

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

33. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Chênh lệch tuyệt đối</u>	<u>Tăng/(giảm) tỉ lệ</u>
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 2	278,774,043,234	226,214,138,410	52,559,904,824	23%
Lợi nhuận sau thuế quý 2	11,939,581,098	4,232,664,332	7,706,916,766	182%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng 6 tháng	472,113,139,660	413,561,943,894	58,551,195,766	14%
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng	26,678,312,503	8,781,549,206	17,896,763,297	204%

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Tiếp tục đà tăng trưởng của Quý 1, doanh thu và lợi nhuận quý 2 năm 2022 tăng trưởng lần lượt là 23% và 182% so với cùng kỳ năm 2021.

Xét về doanh thu, doanh thu ngành hàng Bông tăng trưởng ấn tượng 25% nhờ vào i) doanh số từ các nhóm khách hàng mới, ii) khả năng sản xuất được những sản phẩm chân đòi hỏi độ khó về kỹ thuật giúp công ty không chỉ nhận được các đơn hàng Chân gia công mà cả Bông tấm để làm Chân bông, iii) tỷ trọng đơn hàng từ các khách hàng truyền thống tăng nhờ vào sự sôi nổi trở lại của các hoạt động thể thao ngoài trời.

Doanh thu ngành hàng Chân ga gói đệm đạt 182.7 tỷ đồng, tăng 5% so với Q2.2021, trong đó xuất khẩu chân ga tăng 78%. Các hoạt động còn lại gồm bán lẻ trong nước (B2C), đơn hàng khách sạn (B2B) và bán online tăng trưởng lần lượt là 2%, 16% và 23%. Sự phục hồi của kinh tế Châu Âu và kết nối các chuỗi cung ứng giúp bình thường hóa các hoạt động xuất khẩu đã giúp ngành hàng Khăn dần hoạt động ổn định trở lại với sự tăng trưởng nhẹ 7% về doanh thu.

Xét về lợi nhuận, hoàn thành mục tiêu lợi nhuận 70 tỷ như đã được ĐHCĐ giao phó là một trong các mục tiêu hoạt động chính trong kỳ. Do đó, các hoạt động cải tổ nhằm tăng năng suất, giảm chi phí tại từng phân xưởng tiếp tục được chú trọng. Giao chỉ tiêu lợi nhuận cho từng nhóm kinh doanh để các bộ phận vừa có thể chủ động hoạt động vừa kiểm soát tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng cho từng đơn hàng. Những nỗ lực này đã giúp lợi nhuận quý 2 năm 2022 tăng 190% so với cùng kỳ tương ứng với giá trị tuyệt đối đạt 12.3 tỷ đồng.

Công ty con tại Hàn Quốc cũng đã bắt đầu có những hoạt động kinh doanh trong thời kỳ kinh tế Hàn quốc bắt đầu mở lại sau thời kỳ Covid, tuy hoạt động của Công ty con chưa mang lại lợi nhuận cho công ty mẹ tuy nhiên, việc công ty con hoạt động cũng đã giúp cho EVE tăng trưởng doanh thu mặt hàng Bông tấm vì việc tìm kiếm các khách hàng nước ngoài chủ yếu là do công ty con bên Hàn Quốc thực hiện.

Doanh thu Quý 1 và Quý 2 tăng trưởng lần lượt 3% và 23%, lợi nhuận Quý 1 và Quý 2 tăng trưởng lần lượt 224% và 182% so với cùng kỳ năm 2021 đã góp phần đưa lũy kế doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng lần lượt 14% và 204% so với 6 tháng đầu năm năm 2021.

Với những kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, công ty sẽ tiếp tục các bước tiến trong 6 tháng tiếp theo để đạt được mục tiêu mà các cổ đông đã giao phó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2022